

Bản án số: 111/2023/DS-PT

Ngày 30/3/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và hợp đồng góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 545/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh B1, sinh năm 1975;

Cư trú tại: Khu phố 4, thị trấn B2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Lê Thanh H – Luật sư của Văn phòng Luật sư H1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm

1972; cư trú tại: Số nhà 65B7, Khu phố O, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Văn P, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; cư trú tại: Số nhà 65B7, Khu phố O, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị T là bị đơn; ông Dương Văn P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2021, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Thanh B1 trình bày:

Năm 2017, ông có cho bà Phạm Thị T vay các lần tiền gồm: 600.000.000 đồng và 300.000.000 đồng nhưng không có ghi ngày tháng. Ngày 15/4/2017 bà T vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng; ngày 19/4/2017 bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 20/4/2017 bà T vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng; ngày 20/6/2017 bà T vay số tiền 300.000.000 đồng; ngày 10/7/2017 bà T vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng; ngày 12/7/2017 bà T vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng; tổng cộng năm 2017 bà T vay của ông số tiền 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Ngày 23/9/2019, bà T vay tiếp của ông số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Đồng thời năm 2020, bà T tiếp tục vay của ông số tiền 525.000.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu đồng) và năm 2021 bà T vay của ông số tiền 280.000.000 đồng nhưng không có ghi ngày tháng; ngày 25/9/2021 bà T có vay thêm của ông số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền vay từ năm 2017 đến năm 2021 mà bà T vay của ông là 3.805.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm lẻ năm triệu đồng); các khoản nợ này bà T có ký tên và ghi họ tên vào sổ ghi nợ.

Năm 2018, bà T có tham gia một phần hụi 10.000.000 đồng nhưng hiện đã mãn và bà T còn thiếu ông lại số tiền hụi chưa góp là 220.000.000 đồng nên vào ngày 25/9/2021 bà T viết giấy xác nhận nợ hụi của ông là 220.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ hụi và nợ vay mà bà T thiếu ông hiện nay là 4.025.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Ông đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ cho ông nhưng bà T không thực hiện mà còn thách thức ông khởi kiện và cho rằng chỉ nợ ông số tiền

1.900.000.000 đồng. Số tiền bà T vay, chơi hụi của ông nhằm mục đích phát triển kinh tế của gia đình và vận hành hoạt động tàu cá nên số nợ này là nợ chung của bà T và chồng bà T (ông Dương Văn P). Vì vậy, nay ông khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Dương Văn P phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ vay là 3.805.000.000 đồng và số tiền nợ hụi là 220.000.0000 đồng.

Đồng thời, ông yêu cầu bà T, ông P phải trả tiền lãi, cụ thể: Số tiền 280.000.000 đồng của năm 2021; số tiền 100.000.000 đồng ngày 25/9/2021; tiền nợ hụi 220.000.000 đồng ngày 25/9/2021 thì ông yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 31/12/2021 đến ngày 30/9/2022 là 09 tháng, với mức lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền lãi là 59.760.000 đồng; số tiền vay từ năm 2017 đến năm 2020 còn lại là 3.425.000.000 đồng thì ông yêu cầu tính lãi từ ngày 31/12/2020 đến ngày 30/9/2022 là 21 tháng, với mức lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền lãi là 596.977.000 đồng; tổng cộng tiền lãi là 656.737.000 đồng; tổng cộng tiền vay, tiền hụi, tiền lãi mà ông yêu cầu ông P bà T phải trả cho ông là 4.681.737.000 đồng. Ông yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của ông Dương Văn P và bà Phạm Thị T để đảm bảo thi hành án.

Theo biên bản hòa giải ngày 25/01/2022, biên bản làm việc ngày 23/8/2022 bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà thừa nhận chữ ký trong sổ ghi nợ mà ông Trần Thanh B1 nộp cho Tòa án là chữ ký của bà nhưng bà chỉ còn nợ ông B1 số tiền khoảng 1.900.000.000 đồng chứ không phải là 4.025.000.000 đồng như ông B1 trình bày. Do bà không có tiền nên bà chưa thể trả cho ông B1 được.

Theo biên bản hòa giải ngày 09/5/2022 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương văn P là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Bà Phạm Thị T không thừa nhận có nợ số nợ 3.805.000.000 đồng và tiền hụi 220.000.000 đồng, tổng cộng là 4.025.000.000 đồng của ông Trần Thanh B1 nên không đồng ý trả. Việc tranh chấp vay nợ, chơi hụi của bà T với ông B1 thì ông Dương Văn P không biết nên ông P không đồng ý cùng liên đới với bà T trả nợ theo yêu cầu của ông B1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh B1.

Buộc bà Phạm Thị T và ông Dương Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Thanh B1 số tiền nợ hụi là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu

đồng), tiền nợ vay là 3.805.000 đồng (ba tỷ tám trăm lẻ năm triệu đồng), tiền lãi là 656.737.000 đồng (sáu trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng); tổng cộng là 4.681.737.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm tám mươi một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2022/QĐ - BPKCTT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/12/2022 bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà T, ông P không có nợ ông B1 số tiền 4.025.000.000 đồng, việc tranh chấp hui và vay mượn tiền giữa ông B1 với bà T thì ông P không biết. Yêu cầu hủy bỏ Quyết định khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ – BPKCTT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, theo đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật và hủy bỏ Quyết định khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ – BPKCTT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà T có vay mượn tiền của ông B1 để làm vốn kinh doanh tàu cá và có tham gia chơi hui của ông B1 và còn nợ tiền vay, tiền hui chưa trả tổng cộng là 4.025.000.000 đồng, bà T thừa nhận chữ ký của bà trong sổ ghi nợ của ông B1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của

bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Thanh B1 trình bày do có mối quan hệ quen biết và mua bán cá với bà T (ông B1 là chủ vựa cá, còn bà T là chủ tàu cá). Từ năm 2017 - 2021, ông B1 có nhiều lần cho bà T vay tiền với tổng số tiền 3.805.000.000 đồng và bà T có chơi hụi, còn nợ lại ông số tiền 220.000.000 đồng nên ông B1 khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T, ông Dương Văn P cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ hụi là 220.000.000 đồng, tiền nợ vay là 3.805.000.000 đồng, tiền lãi nợ chưa trả là 656.737.000 đồng; tổng cộng là 4.681.737.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Phạm Thị T thừa nhận có vay tiền nhiều lần của ông B1 và còn nợ lại tiền vay, tiền hụi chưa trả khoảng 1.900.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng mà không phải số tiền 4.025.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau này, người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông P thay đổi lời khai rằng không có nợ tiền ông B1 nên không đồng ý trả.

[2] Xét chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là sổ ghi nợ "TC" được bà T xác nhận là sổ ghi nợ giao dịch giữa bà với ông B1, bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong sổ này là của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tiến hành đối chất từng khoản nợ được ghi trong sổ ghi nợ (theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) với các bên đương sự thì thấy rằng:

- Tại trang đầu tiên trong sổ ghi nợ, bà T có ký tên và viết họ tên, các khoản nợ ông B1 khởi kiện thì bà T chỉ đồng ý có nợ 600.000.000 đồng, 300.000.000 đồng, 500.000.000 đồng ngày 15/4, 200.000.000 đồng ngày 19/4 còn các khoản nợ ghi 20/4, 20/6, 10/7, 12/7 người đại diện theo ủy quyền của bà

T trình bày bà T không đồng ý có nợ . Tuy nhiên, phía dưới phần ghi các khoản nợ này thì ông B1, bà T cùng xác định có giao nhận số tiền ghi 15/5 27.500, 15/6 27.500, 15/7 42.500, 15/8/2019 50.000 đó là số tiền lãi bà T đã đóng cho ông B1 nhận cụ thể là ngày 15/5 giao 27.500.000 đồng, ngày 15/6 giao 27.500.000 đồng, ngày 15/7 giao 42.500.000 đồng, ngày 15/8/2019 giao 50.000.000 đồng (tất cả cùng trong năm 2019). Đồng thời, theo biên nhận ngày 20/6/2019 được ông B1 giao nộp thể hiện 20/6/2019 bà T có nợ ông B1 300.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định bà T và ông B1 đã đối chiếu số tiền nợ đến ngày 15/8/2019, bà T đã đóng lãi và ký xác nhận tiền nợ đến ngày 15/8 ở phía dưới; nên việc bà T cho rằng không biết, không nợ các khoản tiền ghi ngày 20/4, 20/6, 10/7, 12/7 là không có căn cứ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ 2.400.000.000 đồng tại trang đầu tiên của sổ ghi nợ TC đến ngày 12/7/2019 là có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

- Đối với khoản tiền ghi ngày 23/9/2019, bà T xác nhận có nợ ông B1 500.000.000 đồng nhưng đã trả xong bằng toa cá ngày 23/9/2019 của vựa cá Thanh Trí nhưng tại phiên tòa ông B1 không thừa nhận có sự việc này và toa cá ngày 23/9/2019 không có xác nhận của ông B1 về việc khấu trừ nợ với bà T nên có căn cứ xác định bà T còn nợ ông B1 số tiền 500.000.000 đồng ngày 23/9/2019.

- Đối với khoản nợ hui ngày 25/9/2021 và tiền nợ 100.000.000 đồng cùng ngày thì bà T thừa nhận có nợ ông B1 nên bà T có nghĩa vụ phải trả cho ông B1 số tiền này.

- Đối với khoản tiền ghi T ứng 100.000 + 15000, 15000, 115.000, 280.000 bà T thừa nhận đó là số ghi của số tiền 100.000.000 đồng + 15.000.000 đồng , 15.000.000 đồng, 115.000.000 đồng và 280.000.000 đồng mà bà còn thiếu ông B1 chưa trả nên bà T phải có nghĩa vụ trả ông B1 số tiền này.

Riêng đối với số tiền 280.000.000 đồng ghi năm 2021 bà T không thừa nhận có nợ, tại phiên tòa ông B1 thừa nhận ông ghi số tiền này vào sổ sau ngày bà T chốt nợ năm 2020 và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ khác thể hiện bà T có vay số tiền 280.000.000 đồng của nguyên đơn vào năm 2021 nên không có căn cứ để xác định bà T còn nợ ông B1 số tiền 280.000.000 đồng năm 2021. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B1 buộc bà T trả số nợ 280.000.000 đồng năm 2021 là không phù hợp.

[3] Từ các nhận định nêu trên, có cơ sở xác định bà T còn nợ ông B1 số tiền nợ vay là 3.525.000.000 đồng, nợ hui là 220.000.000 đồng theo sổ ghi nợ “TC”. Đối với lời trình bày của phía bị đơn về việc ông B1 có bôi xóa các phần tiền bà đã trả nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng phần bôi xóa này không nằm trong phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phần xóa này không bị viết đè hay tẩy xóa số liệu. Đồng thời, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ bà đã

trả được cho ông B1 những khoản tiền nào nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của ông Trần Thanh B1 thì thấy rằng:

Đối với số tiền 280.000.000 đồng năm 2021, nguyên đơn khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên yêu cầu tính lãi đối với số tiền này không được chấp nhận.

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 25/9/2021; tiền nợ hụi 220.000.000 đồng ngày 25/9/2021 thì ông B1 yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 31/12/2021 đến ngày 30/9/2022 là 09 tháng, với mức lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền là 23.904.000 đồng. Số tiền vay từ năm 2017 đến năm 2020 còn lại là 3.425.000.000 đồng thì ông B1 yêu cầu tính lãi từ ngày 31/12/2020 đến ngày 30/9/2022 là 21 tháng, với mức lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền lãi là 596.977.500 đồng. Theo quy định tại Điều 468, 357 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu tính lãi đối với các số tiền nêu trên của ông B1 là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông B1 thừa nhận có nhận tiền lãi của bà T với tổng số tiền 147.500.000 đồng (ghi 15/5 27.500, 15/6 27.500, 15/7 42.500, 15/8/2019 50.000) nhưng ông B1 và người đại diện theo ủy quyền của bà T không xác định được tiền lãi trên là của số tiền nào, lãi suất vay là bao nhiêu nên cần khấu trừ số tiền này vào tiền lãi mà bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông B1 là 620.881.500 đồng - 147.500.000 đồng = 473.381.500 đồng, theo đó, tiền lãi còn lại bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông B1 là 473.381.500 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông Dương Văn P có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ thì thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 09/5/2022 phía bị đơn cho rằng số tiền bà T vay, chơi hụi với ông B1 thì ông Dương Văn P không biết, nên không đồng ý cùng liên đới trả nợ; căn cứ vào biên bản xác minh ngày 16/5/2022 của Tòa án với chính quyền địa phương thể hiện bà T, ông P cưới nhau cách nay khoảng 20 năm, từ khi cưới nhau đến nay thì bà T, ông P vẫn sống chung, làm kinh tế chung, việc bà T vay tiền của nguyên đơn để làm vốn vận hành tàu cá trong thời gian dài, việc kinh doanh này ông P phải biết nên số nợ mà bà T vay, chơi hụi với ông B1 là nợ chung của bà T, ông P nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P cùng liên đới với bà T trả nợ vay, nợ hụi cho ông B1 là phù hợp.

[6] Đối với kháng cáo của bà T, ông P về việc yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B thì yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm nên kháng cáo không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị T, ông Dương Văn P có trách nhiệm liên đới nộp 112.218.381 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm mười tám nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

Ông Trần Thanh B1 phải nộp án phí sơ thẩm 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003235 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Trần Thanh B1 số tiền còn lại là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng)

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T, ông Dương Văn P không phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà T, ông P theo biên lai thu số 0000421 và 0000420 cùng ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn P.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 357, 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh B1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi với bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn P.

Buộc bà Phạm Thị T và ông Dương Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Thanh B1 số tiền 4.218.381.500 đồng (bốn tỷ hai trăm mười tám triệu ba trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng (trong đó gồm: tiền nợ vay là 3.525.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng), tiền nợ hụi là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi là 473.381.500 đồng (bốn trăm bảy mươi Bệu ba trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng)).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B chỉ được hủy bỏ theo trình tự được quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị T, ông Dương Văn P có trách nhiệm liên đới nộp 112.218.381 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm mười tám nghìn ba trăm tám mươi một đồng).

Buộc ông Trần Thanh B1 phải nộp án phí sơ thẩm 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003235 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Trần Thanh B1 số tiền còn lại là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng)

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T, ông Dương Văn P không phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà T, ông P mỗi người là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000421 và 0000420 cùng ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng

